
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.823.420.204	38.342.898.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.356.134.539	4.846.463.849
1. Tiền	111	V.01	37.356.134.539	4.846.463.849
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.238.252.705	22.118.115.520
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		22.566.291.642	14.526.915.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.992.898.314	491.008.035
6. Các khoản phải thu khác	136		38.679.062.749	7.100.191.543
IV. Hàng tồn kho	140		8.226.681.814	10.590.007.205
1. Hàng tồn kho	141	V.02	8.226.681.814	10.590.007.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.002.351.146	788.311.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		319.143.871	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		683.207.275	788.311.474
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.101.259.360.026	1.146.533.495.529
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.028.258.326.046	1.092.265.236.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	847.495.417.722	908.425.404.957
- Nguyên giá	222		1.229.217.378.709	1.229.981.091.164
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(381.721.960.987)	(321.555.686.207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	180.762.908.324	183.839.831.401
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19.237.091.676)	(16.160.168.599)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		287.547.616	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		287.547.616	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52.916.801.536	36.933.603.071
1. Đầu tư vào công ty con	251		52.916.801.536	36.933.603.071
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.796.684.828	17.334.656.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	19.796.684.828	17.334.656.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.238.082.780.230	1.184.876.393.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Quý 4/2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		666.209.083.045	582.078.048.476
I. Nợ ngắn hạn	310		263.020.115.061	89.839.730.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.097.991.844	8.120.166.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.517.778.993	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	10.518.751.771	9.012.559.101
4. Phải trả người lao động	314			2.930.536.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	3.003.599.727	4.439.563.565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.093.364.451	8.968.741.715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		201.638.745.626	55.907.510.983
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.882.649	460.652.649
II. Nợ dài hạn	330		403.188.967.984	492.238.317.793
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	402.984.280.039	492.238.317.793
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.873.697.185	602.798.345.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	571.873.697.185	602.798.345.101
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.873.747.185	146.798.395.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.504.603.601	35.720.540.369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.369.143.584	111.077.854.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.238.082.780.230	1.184.876.393.577

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

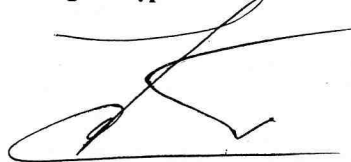
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	88.476.775.272	51.060.799.500	255.785.236.928	325.329.176.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.770.909	-	4.770.909	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.472.004.363	51.060.799.500	255.780.466.019	325.329.176.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	43.532.161.955	35.807.049.926	150.003.245.808	136.257.330.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.939.842.408	15.253.749.574	105.777.220.211	189.071.846.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	34.434.336	110.242.653	1.297.378.117	521.222.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	(21.221.202.198)	842.053.009	12.785.424.614	49.894.375.938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(23.596.921.405)	842.053.009	10.460.529.215	35.208.754.258
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.894.285.041	2.870.875.230	18.224.025.649	22.645.311.163
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.301.193.901	11.651.063.988	76.065.148.065	117.053.382.096
11. Thu nhập khác	31	VI.14	1.053.745.719	13.615.036	1.194.841.309	204.595.714
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.053.745.719	13.615.036	1.194.841.309	204.595.714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.354.939.620	11.664.679.024	77.259.989.374	117.257.977.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.356.424.643	780.114.378	4.864.551.739	6.180.123.078
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.998.514.977	10.884.564.646	72.395.437.635	111.077.854.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2016

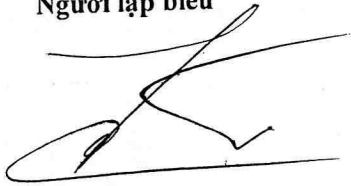
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD					
Lợi nhuận trước thuế	01	63.354.939.620	11.664.679.024	77.259.989.374	117.257.977.810
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.945.579.731	17.621.166.241	63.270.197.857	70.776.995.104
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.375.719.207)	(104.617.711)	1.075.018.088	8.523.682.899
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				(555.332.300)
Chi phí lãi vay	06	10.403.078.595	17.434.775.441	10.460.529.215	34.410.478.545
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</i>	<i>08</i>	<i>82.327.878.739</i>	<i>46.616.002.995</i>	<i>152.065.734.534</i>	<i>230.413.802.058</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	15.737.022.463	10.302.139.076	(60.902.522.603)	33.630.402.449
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.072.879.961)	(6.542.336.538)	2.363.325.391	(8.895.576.230)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(42.135.532.647)	(11.733.398.633)	26.253.727.065	(7.278.351.162)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.409.644.652)	1.006.564.469	2.462.028.728	3.784.808.894
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.402.299.141)	(12.886.140.936)	(45.896.493.053)	(36.941.097.329)
Thuế thu nhập đã nộp	14			(5.126.606.976)	(4.603.591.411)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	64.958.974.457	6.105.661.064	21.758.108.571	20.175.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(116.347.489.345)	(9.550.460.039)	(15.099.069.802)	(9.751.365.769)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(11.343.970.087)</i>	<i>23.318.031.458</i>	<i>77.878.231.855</i>	<i>200.379.206.500</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	30.000.000	(34.970.454)	(287.547.616)	(3.003.256.509)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	27.272.727	13.200.000	168.181.817	138.727.272
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.300.000.000)	(191.400.000)	(15.983.198.465)	(21.038.291.690)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.624.942		416.605.028
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.242.727.273)</i>	<i>(207.545.512)</i>	<i>(16.102.564.264)</i>	<i>(23.486.215.899)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	109.157.182.929	56.804.625.984	680.122.213.496	202.648.667.516
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.375.604.378)	(88.289.402.458)	(623.645.016.607)	(317.996.852.893)

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.157.649.790)		(85.743.193.790)	(86.792.410.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.623.928.761	(31.484.776.474)	(29.265.996.901)	(202.140.595.877)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	19.037.231.401	(8.374.290.528)	32.509.670.690	(25.247.605.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.318.903.138	13.220.754.287	4.846.463.849	30.094.069.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.356.134.539	4.846.463.759	37.356.134.539	4.846.463.849

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



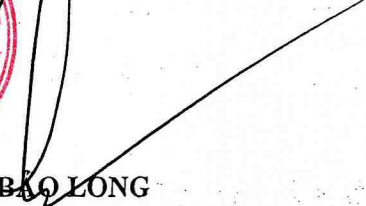
NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 4 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện ;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2016, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian phân bổ công cụ dụng cụ theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.410.163.094	3.358.761.710
- Tiền gửi ngân hàng	33.945.971.445	1.487.702.139
Cộng	37.356.134.539	4.846.463.849
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	8.226.681.814	10.590.007.205
Cộng	8.226.681.814	10.590.007.205

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	539.379.344.926	9.823.406.289	1.194.668.119		1.229.981.091.164
- Mua trong kỳ					30.000.000	30.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán			707.212.455	86.500.000		793.712.455
Số dư cuối năm	679.583.671.830	539.379.344.926	9.116.193.834	1.108.168.119	30.000.000	1.229.217.378.709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	137.387.616.983	177.459.226.408	5.815.736.133	893.106.683		321.555.686.207
- Khấu hao trong kỳ	23.953.284.505	35.975.926.329	951.131.164	75.478.572	4.166.665	60.959.987.235
- Thanh lý, nhượng bán			(707.212.455)	(86.500.000)		(793.712.455)
Số dư cuối năm	161.340.901.488	213.435.152.737	6.059.654.842	882.085.255	4.166.665	381.721.960.987
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	542.196.054.847	361.920.118.518	4.007.670.156	301.561.436	0	908.425.404.957
- Tại ngày cuối kỳ	518.242.770.342	325.944.192.189	3.056.538.992	226.082.864	25.833.335	847.495.417.722

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000	
- Mua trong kỳ		0	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16.160.168.599	16.160.168.599	
- Khấu hao trong kỳ	3.076.923.077	3.076.923.077	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối năm	19.237.091.676	19.237.091.676	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	183.839.831.401	183.839.831.401	
- Tại ngày cuối kỳ	180.762.908.324	180.762.908.324	
5 Chi phí trả trước dài hạn			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Chi phí thuê văn phòng	12.054.042.770	13.488.968.082	
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.173.498.431	2.364.535.110	
- Chi phí khác	1.569.143.627	1.481.152.908	
Cộng	<u>19.796.684.828</u>	<u>17.334.656.100</u>	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Thuế GTGT	1.902.238.991	619.324.726	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.142.297.823	5.404.353.060	
- Thuế thu nhập cá nhân		1.130.576.275	
- Thuế tài nguyên	1.964.886.937	821.191.220	
- Phí môi trường rừng	1.509.328.020	1.037.113.820	
Cộng	<u>10.518.751.771</u>	<u>9.012.559.101</u>	
7 Chi phí phải trả			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Lãi vay phải trả	3.003.599.727	4.439.563.565	
Cộng	<u>3.003.599.727</u>	<u>4.439.563.565</u>	
8 Vay và nợ dài hạn			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Vay dài hạn	402.984.280.039	492.238.317.793	
Cộng	<u>402.984.280.039</u>	<u>492.238.317.793</u>	

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000		35.720.540.369	491.720.490.369
- Lãi trong kỳ trước			111.077.854.732	111.077.854.732
- Tăng vốn từ lợi nhuận				0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	0	146.798.395.101	602.798.345.101
- Lãi trong kỳ này			72.395.437.635	72.395.437.635
- Tăng khác				0
- Giảm khác			(103.320.085.551)	(103.320.085.551)
Số dư cuối năm nay	455.999.950.000	0	115.873.747.185	571.873.697.185

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	64.737.649.094	38.225.971.711
- Doanh thu khác	23.739.126.178	12.834.827.789
Cộng	88.476.775.272	51.060.799.500
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	24.145.839.079	24.779.347.763
- Giá vốn khác	19.386.322.876	11.027.702.163
Cộng	43.532.161.955	35.807.049.926
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	34.434.336	5.624.942
- Lãi chênh lệch tỷ giá		104.617.711
Cộng	34.434.336	110.242.653
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	10.403.078.595	9.542.564.138
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	2.375.719.207	
- Chi phí tài chính khác	(34.000.000.000)	(8.700.511.129)
Cộng	(21.221.202.198)	842.053.009
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	1.026.472.992	1.615.036
- Thanh lý tài sản cố định	27.272.727	12.000.000
Cộng	1.053.745.719	13.615.036

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc




PHẠM BẢO LONG